

CÔNG BÁO THÔNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI QUỐC DÂN NƯỚC CHND TRUNG HOA NĂM 2011 ⁽¹⁾

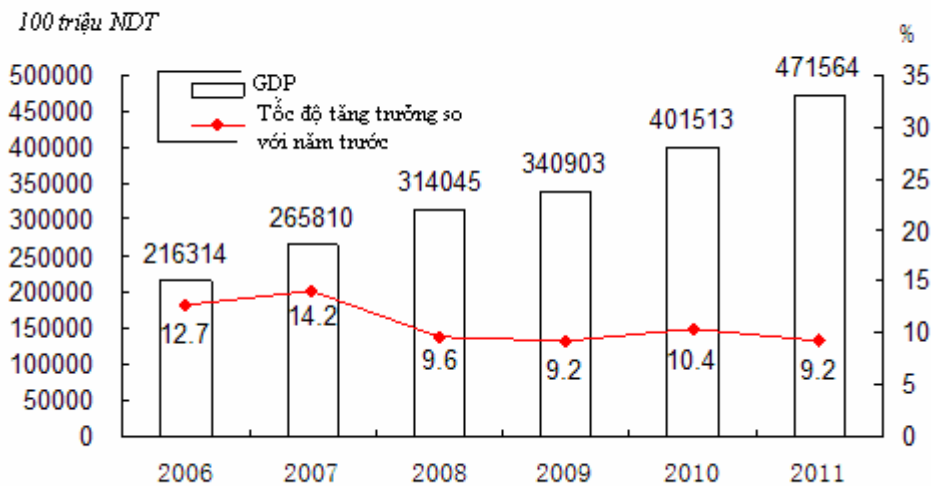
Cục Thống kê Nhà nước nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Ngày 22 tháng 2 năm 2012

I. Tổng hợp

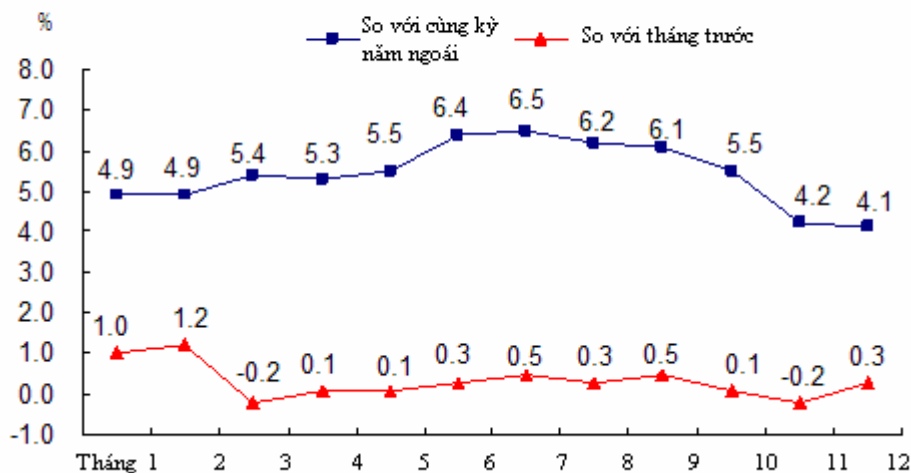
Theo hạch toán sơ bộ, GDP cả năm đạt 47.156,4 tỉ NDT ⁽²⁾, tăng trưởng 9,2% so với năm ngoái. Trong đó, giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) là 4.771,2 tỉ NDT, tăng trưởng 4,5%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực II (công nghiệp và xây dựng) là 22.059,2 tỉ NDT, tăng trưởng 10,6%; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực III (dịch vụ) là 20.326 tỉ NDT, tăng trưởng 8,9%. Giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực I chiếm tỉ trọng 10,1% GDP; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực II chiếm tỉ trọng 46,8% GDP; giá trị gia tăng nhóm ngành nghề khu vực III chiếm tỉ trọng 43,1% GDP.

Biểu đồ 1: GDP và tốc độ tăng trưởng GDP từ năm 2006-2011



Giá tiêu dùng dân cư cả năm tăng 5,4% so với năm ngoái, trong đó giá thực phẩm tăng 11,8%. Giá đầu tư tài sản cố định tăng 6,6%. Giá xuất xưởng sản phẩm công nghiệp tăng 6,0%. Giá mua vào nguyên liệu sản xuất công nghiệp tăng 9,1%. Giá sản xuất nông sản ⁽³⁾ tăng 16,5%.

Biểu đồ 2: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2011 so với cùng kỳ năm ngoái



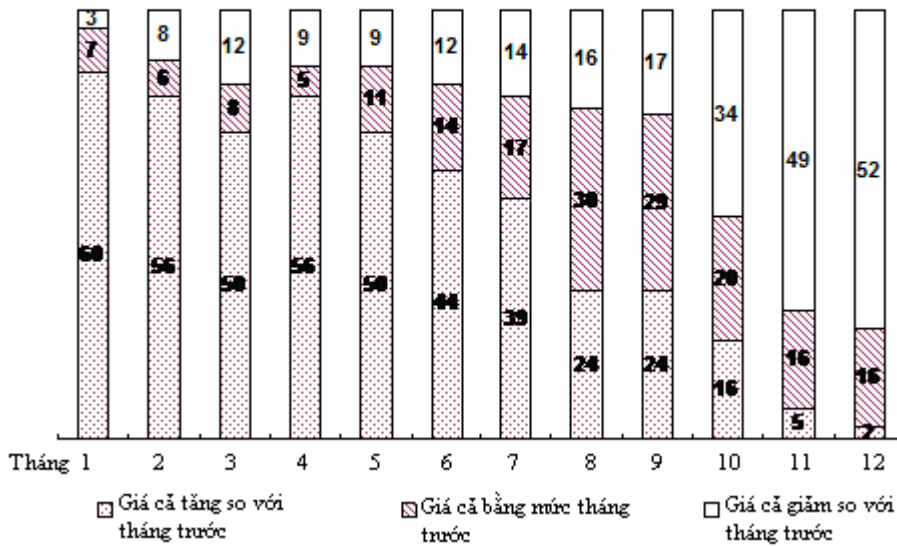
Bảng 1: Mức độ tăng giảm giá tiêu dùng dân cư năm 2011 so với năm 2010

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Cả nước		
		Thành thị	Nông thôn
Giá tiêu dùng dân cư	5.4	5.3	5.8
Trong đó: Thực phẩm	11.8	11.6	12.4
Thuốc lá, rượu và đồ dùng	2.8	3.0	2.4
Quần áo	2.1	2.2	1.9
Đồ dùng thiết bị gia đình và dịch vụ bảo trì, sửa chữa	2.4	2.7	1.5
Chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và đồ dùng cá nhân	3.4	3.4	3.3
Giao thông và thông tin	0.5	0.2	1.3
Sắm phẩm và dịch vụ vui chơi giải trí, giáo dục, văn hóa	0.4	0.3	0.8
Nhà ở	5.3	5.1	5.7

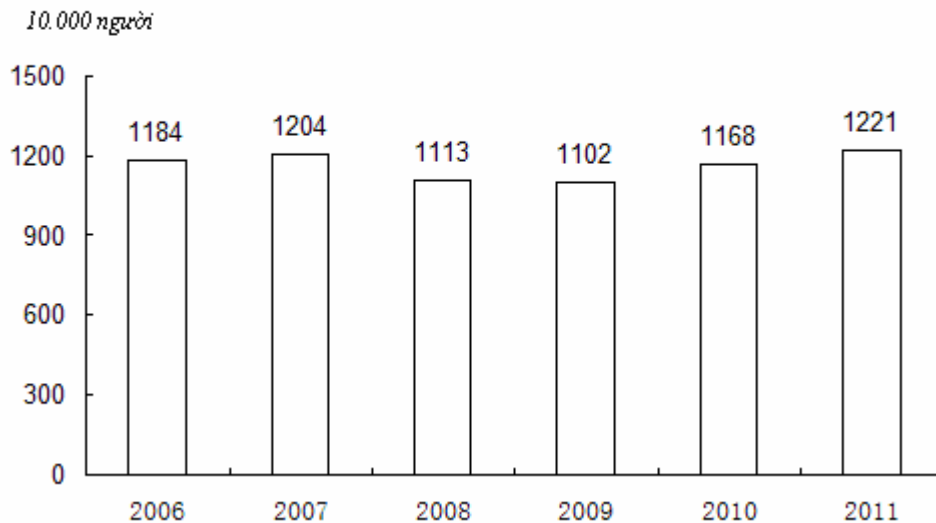
Trong 70 thành phố lớn và vừa, số thành phố có giá tiêu thụ nhà ở thương phẩm mới xây dựng giảm xuống so với các tháng trước tăng dần. So với tháng 12, trong số 70 thành phố lớn và vừa, số thành phố có giá nhà ở giảm xuống là 52 thành phố, tăng 49 thành phố so với tháng 1.

Biểu đồ 3: Tình hình thay đổi số lượng số thành phố có giá nhà ở mới xây dựng tăng, giảm, bằng mức so với tháng trước năm 2011



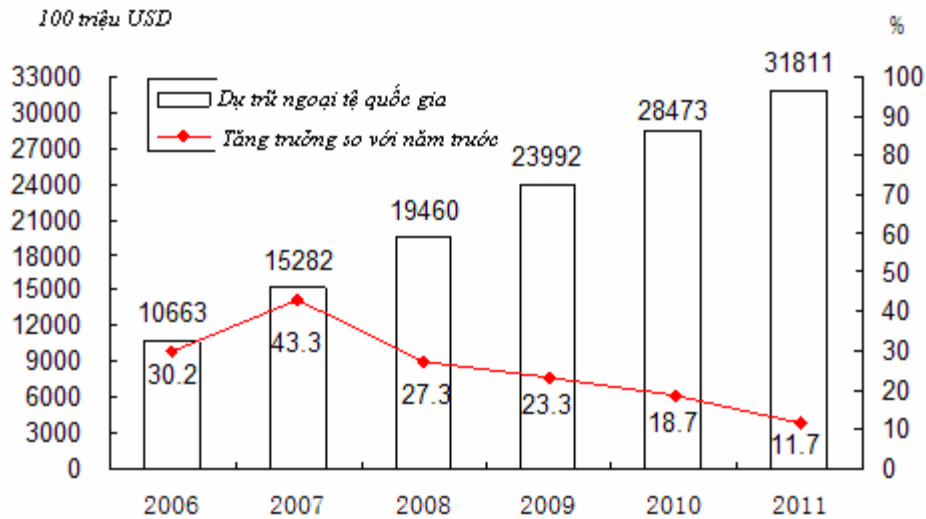
Số người có việc làm trong cả nước tính đến cuối năm là 764,2 triệu người, trong đó số người có việc làm ở thành thị là 359,14 triệu người. Số việc làm tăng mới ở thành thị trong cả năm là 12,21 triệu người. Tính đến cuối năm, tỉ lệ đăng ký thất nghiệp ở thành thị là 4,1%, bằng mức cuối năm ngoái. Tổng số lượng nông dân làm công⁽⁴⁾ trong cả năm là 252,78 triệu người, tăng 4,4% so với năm ngoái. Trong đó, số nông dân làm công ngoại tỉnh là 158,63 triệu người, tăng trưởng 3,4%; số nông dân làm công tại địa phương là 94,15 triệu người, tăng 5,9%.

Biểu đồ 4: Số việc làm tăng mới ở thành thị từ năm 2006 - 2011



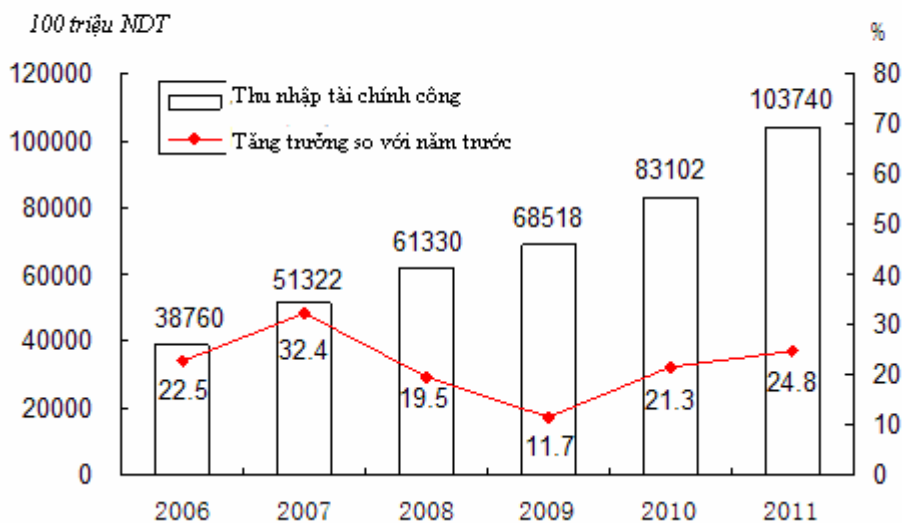
Dự trữ ngoại tệ quốc gia tính đến cuối năm là 3.181,1 tỉ USD, tăng 333,8 tỉ USD so với cuối năm ngoái. Cuối năm tỉ giá hối đoái đồng NDT là 1 USD đổi được 6,3009 NDT, tăng 5,1% giá trị so với cuối năm ngoái.

Biểu đồ 5: Dự trữ ngoại tệ quốc gia tính đến cuối năm và tốc độ tăng trưởng từ năm 2006 - 2011



Thu nhập tài chính công⁽⁵⁾ cả năm là 10.374 tỉ NDT, tăng thêm 2.063,9 tỉ NDT, tăng trưởng 24,8%; trong đó thu nhập từ thu thuế là 8.972 tỉ NDT, tăng thêm 1.651 tỉ NDT, tăng trưởng 22,6%.

Biểu đồ 6: Thu nhập tài chính công⁽⁶⁾ và tốc độ tăng trưởng từ năm 2006 - 2011

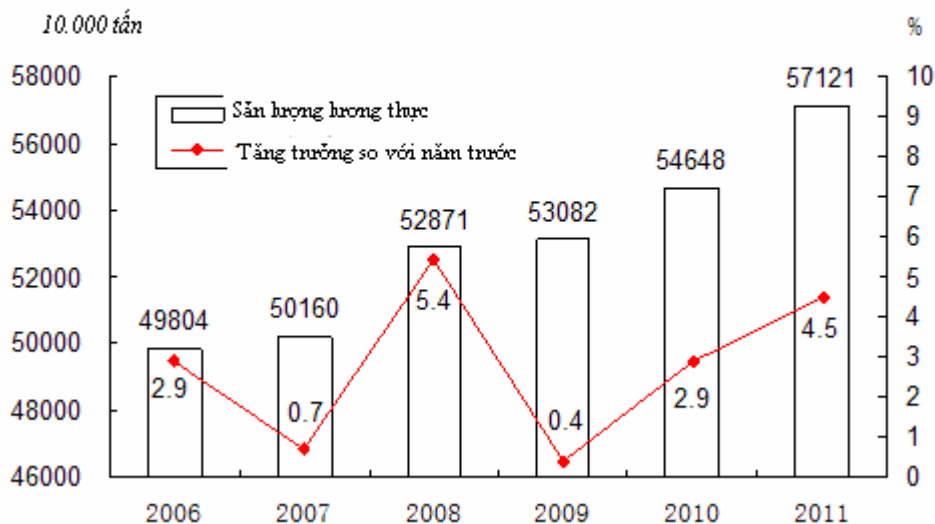


II. Nông nghiệp

Diện tích trồng trọt lương thực cả năm là 110,57 triệu hecta, tăng 700.000 hecta so với năm ngoái; diện tích trồng bông là 50,4 triệu hecta, tăng 190.000 hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu dầu là 13,79 triệu hecta, giảm 100.000 hecta; diện tích trồng cây nguyên liệu đường là 1,95 triệu hecta, tăng 40.000 hecta.

Sản lượng lương thực cả năm là 571,21 triệu tấn, tăng 24,73 triệu tấn so với năm ngoái, sản lượng tăng 4,5%. Trong đó, sản lượng cây lương thực vụ chiêm là 126,27 triệu tấn, sản lượng tăng 2,5%; sản lượng lúa chiêm là 32,76 triệu tấn, sản lượng tăng 4,5%; sản lượng lương thực vụ thu là 412,18 triệu tấn, sản lượng tăng 5,1%.

Biểu đồ 7: Sản lượng lương thực và tốc độ tăng trưởng từ năm 2006 - 2011



Sản lượng bông vải cả năm đạt 6,6 triệu tấn, sản lượng tăng 10,7% so với năm ngoái. Sản lượng cây nguyên liệu dầu đạt 32,79 triệu tấn, sản lượng tăng 1,5%. Sản lượng cây nguyên liệu đường là 125,2 triệu tấn, sản lượng tăng 4,3%. Sản lượng thuốc lá sấy là 2,87 triệu tấn, sản lượng tăng 5,1%. Sản lượng chè là 1,62 triệu tấn, sản lượng tăng 9,9%.

Tổng sản lượng thịt các loại trong cả năm đạt 79,57 triệu tấn, tăng 0,4% so với năm ngoái. Trong đó, sản lượng thịt lợn đạt 50,53 triệu tấn, giảm 0,4%; sản lượng thịt bò là 6,48 triệu tấn, giảm 0,9%; sản lượng thịt dê là 3,93 triệu tấn,

giảm 1,4%. Tính đến cuối năm số lợn sống chưa xuất chuồng là 467,67 triệu con, tăng 0,7%; số lợn sống xuất chuồng là 661,7 triệu con, giảm 0,8%. Sản lượng trứng gia cầm là 28,11 triệu tấn, tăng 1,8%. Sản lượng bò sữa đạt 36,56 triệu tấn, tăng 2,2%.

Sản lượng thủy sản cả năm là 56 triệu tấn, tăng 4,2% so với năm ngoái. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản là 40,26 triệu tấn, tăng 5,2%; sản lượng đánh bắt thủy sản là 15,74 triệu tấn, tăng trưởng 1,9%.

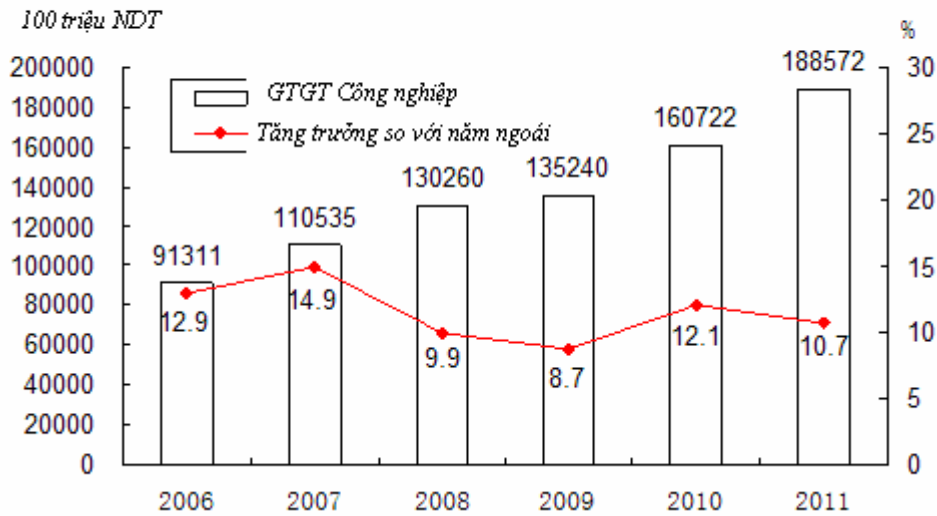
Sản lượng gỗ cả năm đạt 72,72 triệu m³, giảm 10,1% so với năm ngoái.

Diện tích tưới tiêu có hiệu quả tăng mới cả năm đạt 1,81 triệu hecta, diện tích tưới tiêu tiết kiệm nước tăng mới đạt 2,21 triệu hecta.

III. Công nghiệp và xây dựng

Giá trị gia tăng toàn bộ ngành công nghiệp trong cả năm là 18.857,2 tỉ NDT, tăng 10,7% so với năm ngoái. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp có qui mô ⁽⁷⁾ tăng trưởng 13,9%. Trong các ngành công nghiệp có qui mô, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần không chế tăng 9,9%; doanh nghiệp tập thể tăng trưởng 9,3%, doanh nghiệp cổ phần hoá tăng trưởng 15,8%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao tăng trưởng 10,4%; doanh nghiệp tư nhân tăng 19,5%. Ngành công nghiệp nhẹ tăng trưởng 13%, ngành công nghiệp nặng tăng trưởng 14,3%.

Biểu đồ 8: Giá trị gia tăng toàn bộ ngành công nghiệp và tốc độ tăng trưởng từ năm 2006 - 2011



Trong số các ngành công nghiệp có qui mô, giá trị gia tăng cả năm của ngành chế biến nông sản thực phẩm tăng trưởng 14,1% so với năm ngoái; ngành dệt tăng trưởng 8,3%; ngành chế tạo thiết bị thông dụng tăng trưởng 17,4%; ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng tăng 19,8%; ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải tăng trưởng 12%, ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính và các thiết bị điện tử khác tăng trưởng 15,9%; ngành chế tạo cơ khí điện khí và khí tài tăng trưởng 14,5%. Giá trị gia tăng của 6 ngành nghề tiêu hao năng lượng cao ⁽⁸⁾ tăng trưởng 12,3% so với năm ngoái. Trong đó, ngành chế phẩm từ khoáng sản phi kim loại tăng trưởng 18,4%, ngành sản xuất nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học tăng trưởng 14,7%, ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu tăng trưởng 13,6%, ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen tăng trưởng 9,7%, ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực tăng trưởng 10,1%, ngành chế biến tinh luyện dầu mỏ và chế biến nhiên liệu hạt nhân tăng trưởng 7,6%. Giá trị gia tăng nhóm ngành chế tạo kỹ thuật cao tăng trưởng 16,5% so với năm ngoái.

Bảng 2: Sản lượng và tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2011

Tên sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Sợi	Vạn tấn	2900,0	6,7

Vải	100 triệu m	837,0	4,6
Sợi hoá học	Vạn tấn	3390,0	9,7
Đường thành phẩm	Vạn tấn	1187,4	6,2
Thuốc lá cuộn	100 triệu điếu	24474,0	3,0
Tivi màu	Vạn chiếc	12231,4	3,4
Trong đó: Tivi tinh thể lỏng	Vạn chiếc	10298,5	15,2
Tủ lạnh gia dụng	Vạn chiếc	8699,2	19,21
Máy điều hoà không khí	Vạn chiếc	13912,5	27,8
Tổng sản lượng sản xuất năng lượng 1 lần	100 triệu tấn than tiêu chuẩn	31,8	7,0
Than thô	100 triệu tấn	35,2	8,7
Dầu thô	100 triệu tấn	2,04	0,3
Khí thiên nhiên	100 m ³	1030,6	8,7
Sản lượng điện	100 triệu Kw/h	47000,7	11,7
Trong đó: Nhiệt điện	100 triệu Kw/h	38253,2	14,8
Thủy điện	100 triệu Kw/h	6940,4	-3,9
Điện hạt nhân	100 triệu Kw/h	863,5	16,9
Thép thô	Vạn tấn	68388,3	7,3
Vật liệu thép ⁽⁹⁾	Vạn tấn	88258,2	9,9
10 loại kim loại màu	Vạn tấn	3434,0	10,0
Trong đó: Đồng tinh luyện (Đồng điện giải)	Vạn tấn	517,9	12,9
Nhôm thô (Nhôm điện giải)	Vạn tấn	1767,7	12,1
Ôxit nhôm	Vạn tấn	3417,2	18,1
Xi măng	100 triệu tấn	20,9	10,8
Axit Sunfuric	Vạn tấn	7466,4	5,3
Natri Carbonat	Vạn tấn	2308,2	13,4
Natri Hydroxit	Vạn tấn	2466,2	10,7
Etylen	Vạn tấn	1527,5	7,5
Phân hoá học (100%)	Vạn tấn	6217,2	-1,9
Tô máy phát điện (thiết bị phát điện)	Vạn Kw	14410,4	11,9
Ô tô	Vạn chiếc	1841,6	0,8
Trong đó: Xe con	Vạn chiếc	1012,7	5,8
Máy kéo cỡ lớn và vừa	Vạn chiếc	40,2	19,3
Mạch IC	100 triệu tấm	719,6	10,3
Tổng đài điện thoại tự động	Vạn công	3034,0	-3,3
Thiết bị thông tin cầm tay di động	Vạn chiếc	113257,6	13,5

Máy tính điện tử mini	Vạn chiếc	32036,7	30,3
-----------------------	-----------	---------	------

Cả năm các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô thực hiện lợi nhuận đạt 5.454,4 tỉ NDT, tăng trưởng 25,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

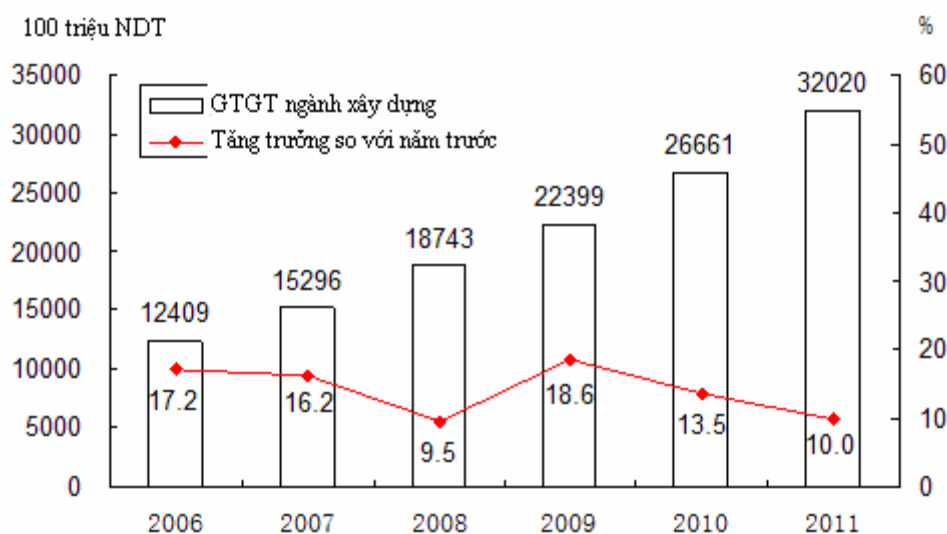
Bảng 3: Các doanh nghiệp công nghiệp có qui mô thực hiện lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng năm 2011

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Tổng kim ngạch lợi nhuận	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Công nghiệp có qui mô	54544	25,4
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần khống chế	14989	15,0
Trong đó: Doanh nghiệp tập thể	882	34,0
Doanh nghiệp cổ phần hoá	31651	31,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan	14038	10,6
Trong đó: Doanh nghiệp tư nhân	16620	46,0

Cả năm giá trị gia tăng ngành xây dựng xã hội đạt 3.202 tỉ NDT, tăng trưởng 10,0% so với năm ngoái. Cả năm các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng có năng lực tổng thầu và bao thầu chuyên nghiệp thực hiện lợi nhuận là 424,1 tỉ NDT, tăng trưởng 24,4%, trong đó doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần khống chế đạt 117,2 tỉ NDT, tăng trưởng 36%.

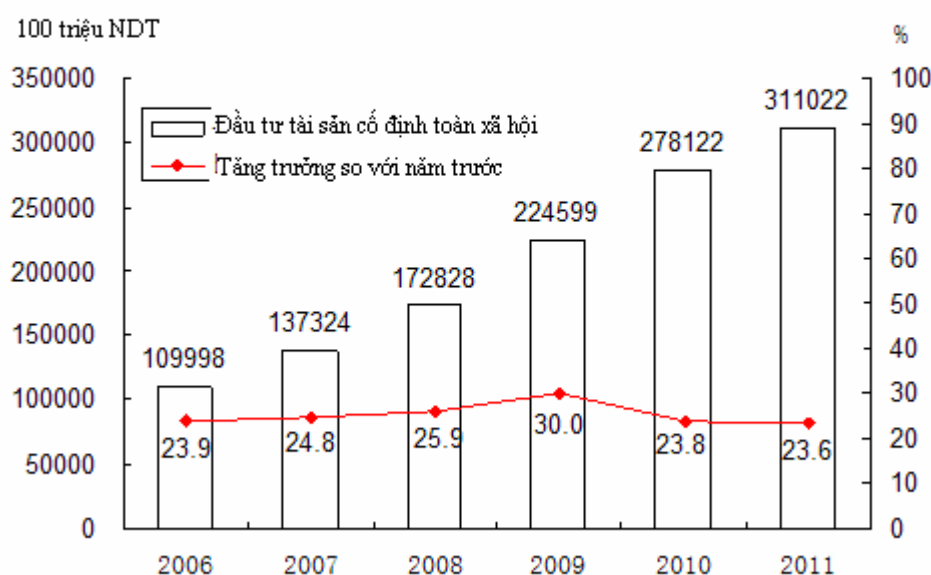
Biểu đồ 9: Giá trị gia tăng ngành xây dựng và tốc độ tăng trưởng từ năm 2006 - 2011



IV. Đầu tư tài sản cố định

Đầu tư tài sản cố định toàn xã hội ⁽¹⁰⁾ trong cả năm là 31.102,2 tỉ NDT, tăng trưởng 23,6% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, thực tế tăng trưởng 15,9%. Trong đó, đầu tư tài sản cố định (không bao gồm các hộ nông dân) là 30.193,3 tỉ NDT, tăng trưởng 23,8%; đầu tư của các hộ nông dân là 908,9 tỉ NDT, tăng trưởng 15,3%. Đầu tư ở miền Đông ⁽¹¹⁾ là 13.031,9 tỉ NDT, tăng trưởng 20,1% so với năm ngoái; đầu tư ở miền Trung là 7.078,3 tỉ NDT, tăng trưởng 27,5%; đầu tư ở miền Tây là 7.184,49 tỉ NDT, tăng trưởng 28,7%; đầu tư ở khu vực Đông Bắc là 3.268,7 tỉ NDT, tăng trưởng 30,4%.

Biểu đồ 10: Đầu tư tài sản cố định toàn xã hội và tốc độ tăng trưởng từ năm 2006 - 2011



Bảng 4: Đầu tư tài sản cố định phân theo ngành nghề (không bao gồm các hộ nông dân) và tốc độ tăng trưởng năm 2011

Đơn vị: 100 triệu NDT

Ngành nghề	Kim ngạch đầu tư	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng cộng	301933	23,8
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	6792	25,0
Ngành khai khoáng	11810	21,4
Trong đó: Ngành khai thác và lọc rửa than đá	4897	25,9
Ngành khai thác dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên	3057	12,5
Ngành chế tạo, gia công, chế biến	102594	31,8
Trong đó: Ngành chế biến thực phẩm nông sản	5229	44,1
Ngành chế biến thực phẩm	2386	23,1
Ngành dệt	3669	30,9
Ngành may mặc, giày dép, mũ	2267	43,0
Ngành gia công dầu mỏ, luyện than cốc và gia công nguyên liệu hạt nhân	2234	10,1
Ngành sản xuất nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học	8899	26,4
Ngành chế phẩm từ khoáng sản phi kim loại	10448	31,8
Ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen	3860	14,6
Ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu	3861	36,4
Ngành chế tạo sản phẩm từ kim loại	5045	23,1
Ngành chế tạo thiết bị thông dụng	7702	30,6
Ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng	5893	39,2
Ngành chế tạo thiết bị giao thông vận tải	8406	27,2

Ngành chế tạo cơ khí điện khí và khí tài	7851	44,6
Ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính, và các loại thiết bị điện tử khác	5266	34,2
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt và nước	14607	3,8
Trong đó: Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực	11557	1,8
Ngành xây dựng, kiến trúc	3253	42,9
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	27260	1,8
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	2161	0,4
Ngành bán buôn và bán lẻ	7322	40,1
Ngành lưu trú và ăn uống	3916	34,3
Ngành tiền tệ	628	42,0
Ngành bất động sản ⁽¹²⁾	75685	29,7
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	3374	40,3
Ngành nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	1650	39,4
Ngành thủy lợi, môi trường và quản lý thiết bị công cộng	24537	14,2
Ngành dịch vụ dân cư và các dịch vụ khác	1217	52,9
Giáo dục	3882	13,7
Ngành y tế, bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội	2331	28,1
Ngành văn hoá, thể thao và giải trí	3148	21,3
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	5766	18,1

Trong đầu tư tài sản cố định (không bao gồm các hộ nông dân), đầu tư vào nhóm ngành nghề khu vực I là 679,2 tỉ NDT, tăng 25% so với năm ngoái; đầu tư vào nhóm ngành nghề khu vực II là 13.226,3 tỉ NDT, tăng trưởng 27,3% so với năm ngoái; đầu tư vào nhóm ngành nghề khu vực III là 16.287,7 tỉ NDT, tăng trưởng 21,1%.

Bảng 5: Năng lực sản xuất chủ yếu tăng mới từ đầu tư tài sản cố định năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối
Dung lượng tổ máy phát điện tăng mới	Vạn kw	9041
Thiết bị biến thế 220 kV và trên 220 kV tăng mới	Vạn kVA	20906
Đường sắt mới đưa vào sử dụng	Km	2167
Trong đó: Đường sắt cao tốc ⁽¹³⁾	Km	1421
Đường sắt hai chiều mới đưa vào sử dụng	Km	1889
Đường sắt điện khí hoá mới đưa vào sử dụng	Km	3398
Đường bộ mới xây dựng	Km	55285
Trong đó: Đường cao tốc	Km	9124
Năng lực xếp dỡ tăng mới cảng loại vạn tấn	Vạn tấn	26639
Chiều dài đường cáp quang tăng mới	Vạn Km	209
Dung lượng tổng đài điện thoại di động kỹ thuật số tăng mới	Vạn thuê bao	20406

Cả năm đầu tư khai thác bất động sản là 6.174 tỉ NDT, tăng trưởng 27,9% so với năm ngoái. Trong đó, đầu tư nhà ở 4.430,8 tỉ NDT, tăng trưởng 30,2%; đầu tư nhà văn phòng là 254,4 tỉ NDT, tăng trưởng 40,7%; đầu tư nhà dùng cho kinh doanh thương mại là 737 tỉ NDT, tăng trưởng 30,5%.

Cả năm khởi công xây dựng mới công trình an cư mang tính an sinh ở thành thị là 10,43 triệu căn phòng, cơ bản hoàn thành xong 4,32 triệu phòng ở cho công trình an cư mang tính an sinh ở thành thị.

Bảng 6: Tình hình khai thác phát triển và hoàn thành chỉ tiêu tiêu thụ chủ yếu bất động sản và tốc độ tăng trưởng năm 2011

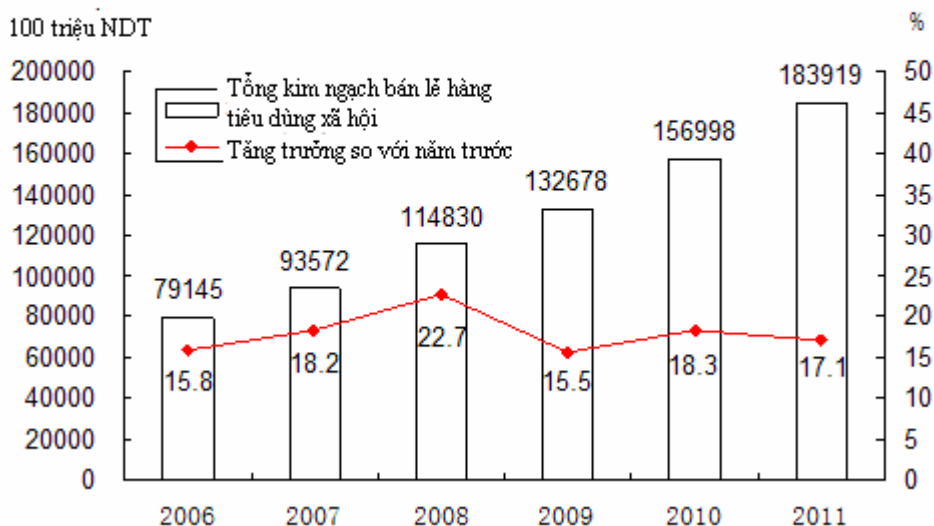
Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Kim ngạch đầu tư	100 triệu NDT	61740	27,9
Trong đó: Nhà ở	100 triệu NDT	44308	30,2
Trong đó: Nhà ở 90 m ² và dưới 90 m ²	100 triệu NDT	13637	28,0
Diện tích thi công nhà	Vạn m ²	507959	25,3
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	388439	23,4
Diện tích khởi công mới nhà ở	Vạn m ²	190083	16,2
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	146035	12,9
Diện tích nhà đã xây dựng xong	Vạn m ²	89244	13,3
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	71692	13,0
Diện tích tiêu thụ nhà thương phẩm	Vạn m ²	109946	4,9
Trong đó: Nhà ở	Vạn m ²	97030	3,9
Nguồn vốn trong năm	100 triệu NDT	83246	14,1
Trong đó: Vốn vay trong nước	100 triệu NDT	12564	0,0
Trong đó: Vay vốn thế chấp cá nhân	100 triệu NDT	8360	-12,2
Diện tích đất đặt mua trong năm	Vạn m ²	40973	2,6
Phí mua đất	100 triệu NDT	8049	-1,9

V. Thương mại trong nước

Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội cả năm đạt 18.391,9 tỉ NDT, tăng trưởng 17,1% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, tăng trưởng thực tế đạt 11,6%. Tính theo khu vực kinh doanh⁽¹⁴⁾, kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở thành thị là 15.955,2 tỉ NDT, tăng trưởng 17,2%; kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở nông thôn là 2.436,7 tỉ NDT, tăng trưởng 16,7% so với năm ngoái. Tính

theo hình thái tiêu dùng, kim ngạch bán lẻ hàng hoá là 16.328,4 tỉ NDT, tăng trưởng 17,2%; kim ngạch thu nhập ngành ăn uống là 2.063,5 tỉ NDT, tăng trưởng 16,9%.

Biểu đồ 11: Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội và tốc độ tăng trưởng từ năm 2006 - 2011



Trong kim ngạch bán lẻ hàng hoá của các doanh nghiệp có hạn ngạch trở lên, kim ngạch bán lẻ các loại ô tô tăng trưởng 14,6% so với năm ngoái, kim ngạch bán lẻ lương thực và dầu ăn tăng trưởng 29,1%, mặt hàng thịt, trứng gia cầm tăng trưởng 27,6%, quần áo tăng trưởng 25,1%, các mặt hàng tiêu dùng hàng ngày tăng trưởng 24,1%, mặt hàng văn phòng phẩm văn hoá phẩm tăng trưởng 27,6%, mặt hàng dụng cụ khí tài thông tin tăng trưởng 27,5%, hoá mỹ phẩm tăng trưởng 18,7%, đồ trang sức vàng bạc tăng trưởng 42,1%, dược phẩm thuốc men tăng trưởng 21,5%, đồ điện gia dụng và dụng cụ âm thanh, ghi hình tăng trưởng 21,6%, đồ dùng gia đình tăng trưởng 32,8%, vật liệu xây dựng và nội thất tăng trưởng 30,1%.

IV. Kinh tế đối ngoại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá cả năm là 3.642,1 tỉ USD, tăng trưởng 22,5% so với năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu hàng hoá là 1.898,6 tỉ USD, tăng trưởng 20,3%; nhập khẩu hàng hoá là 1743,5 tỉ USD, tăng trưởng

24,9%. Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu) là 155,1 tỉ USD, giảm 26,4 tỉ USD so với năm ngoái.

Bảng 7: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2011

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá	36421	22,5
Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	18986	20,3
Trong đó: Mậu dịch thông thường	9171	27,3
Mậu dịch gia công	8354	12,9
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	10856	16,3
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	5488	11,5
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	2672	14,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9953	15,4
Doanh nghiệp khác	6360	32,2
Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá	17435	24,9
Trong đó: Mậu dịch thông thường	10075	31,0
Mậu dịch gia công	4698	12,5
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	7533	14,1
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	4630	12,2
Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước	4934	27,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8648	17,1
Doanh nghiệp khác	3852	42,9
Kim ngạch xuất siêu (xuất khẩu trừ nhập khẩu)	1551	—

Bảng 8: Số lượng, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2011

Mặt hàng	Đơn vị	Số lượng	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)	Kim ngạch (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Than	Vạn tấn	1466	-23,0	27	20,6
Thép	Vạn tấn	4888	14,9	513	39,2
Vải, sợi, hàng dệt may và chế phẩm	—	—	—	947	22,9

Quần áo và phụ kiện trang phục	---	—	—	1532	18,3
Giày dép	---	—	—	417	17,1
Đồ dùng trong nhà và linh kiện	---	—	—	379	15,0
Thiết bị xử lý số liệu tự động và linh phụ kiện	Vạn chiếc	183427	10,1	1763	7,5
Điện thoại không dây và điện thoại vô tuyến lắp đặt trên xe ô tô	Vạn chiếc	87509	15,5	628	34,3
Container	Vạn chiếc	324	29,6	114	57,7
Màn hình tinh thể lỏng	Vạn chiếc	244141	8,5	295	11,5
Ô tô (bao gồm cả bộ linh phụ kiện)	Vạn chiếc	82	52,2	99	60,5

Bảng 9: Số lượng, kim ngạch nhập khẩu hàng hoá chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2011

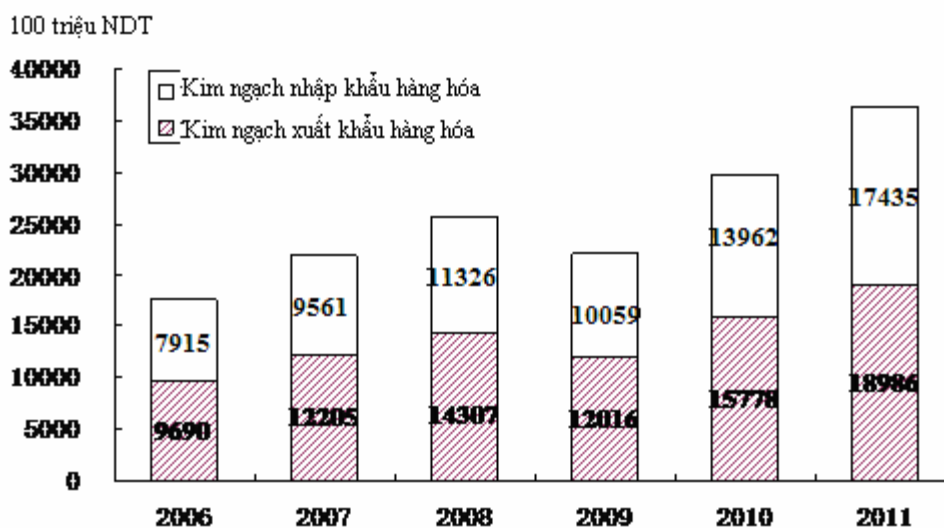
Mặt hàng	Số lượng (Vạn tấn)	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)	Kim ngạch (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm ngoái (%)
Ngũ cốc và bột ngũ cốc	545	-4,6	20	33,8
Đậu tương	5264	-3,9	298	18,9
Dầu ăn thực vật	657	-4,4	77	28,0
Quặng sắt và quặng sắt tinh luyện	68608	10,9	1124	40,9
Nhôm ôxít	188	-56,4	8	-48,1
Than đá	18240	10,8	209	23,6
Dầu thô	25378	6,0	1967	45,3
Dầu thành phẩm	4060	10,1	327	45,5
Chất dẻo sơ cấp	2304	-3,7	472	8,3
Bột giấy	1445	27,1	119	35,3
Thép	1558	-5,2	216	7,3
Đồng nguyên chất và đồng vật liệu	407	-5,1	368	12,0

Bảng 10: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa với các nước và khu vực chủ yếu và tốc độ tăng trưởng năm 2011

Đơn vị: 100 triệu USD

Quốc gia và khu vực	Kim ngạch xuất khẩu	Tăng trưởng so với năm ngoái %	Kim ngạch nhập khẩu	Tăng trưởng so với năm ngoái %
EU	3560	14,4	2112	25,4
Mỹ	3245	14,5	1222	19,6
Hồng Kông (Trung Quốc)	2680	22,8	155	26,4
Asean	1701	23,1	1928	24,6
Nhật Bản	1483	22,5	1946	10,1
Hàn Quốc	829	20,6	1627	17,6
Ấn Độ	505	23,5	234	12,1
Nga	389	31,4	403	55,6
Đài Loan (Trung Quốc)	351	18,3	1249	7,9

Biểu đồ 12: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa các năm 2006 - 2011



Cả năm số doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính tăng mới là 27.712 doanh nghiệp, tăng trưởng 1,1% so với năm ngoái. Kim ngạch sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài thực tế là 116 tỉ USD, tăng trưởng 9,7%.

**Bảng 11: Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính
và tốc độ tăng trưởng năm 2011**

Ngành nghề	Số doanh nghiệp	Tăng trưởng so với năm ngoái %	Kim ngạch sử dụng thực tế (100 triệu NDT)	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng số	27712	1,1	1160,1	9,7
Trong đó: Ngành nông, lâm, chăn nuôi và ngư nghiệp	865	-6,9	20,1	5,1
Ngành chế tạo	11114	0,6	521,0	5,1
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt và nước	214	1,9	21,2	-0,3
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	413	4,3	31,9	42,2
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	993	-5,1	27,0	8,5
Ngành bán buôn và bán lẻ	7259	7,0	84,2	27,7
Ngành bất động sản	466	-32,4	268,8	12,1
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	3518	2,9	83,8	17,6
Ngành dịch vụ dân cư và các dịch vụ khác	212	-2,3	18,8	-8,2

Cả năm kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực phi tài chính là 60,1 tỉ USD, tăng trưởng 1,8% so với năm ngoái.

Cả năm doanh thu từ công trình bao thầu ở nước ngoài là 103,4 tỉ USD, tăng trưởng 12,2% so với năm ngoái; số nhân viên lao động xuất khẩu hợp tác lao động ở nước ngoài là 452.000 người, tăng 41.000 người.

VII. Giao thông, bưu điện và du lịch

Tổng lượng vận tải hàng hoá cả năm đạt 36,9 tỉ tấn, tăng trưởng 13,7% so với năm ngoái. Lượng chu chuyển vận tải hàng hoá là 15.901,4 tỉ tấn.km, tăng trưởng 12,1%.

Bảng 12: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng lượng vận tải hàng hoá	100 triệu tấn	368,5	13,7
Đường sắt	100 triệu tấn	39,3	8,0
Đường bộ	100 triệu tấn	281,3	14,9
Đường thủy	100 triệu tấn	42,3	11,7
Hàng không dân dụng	Vạn tấn	552,8	-1,8
Đường ống	100 triệu tấn	5,4	9,0
Lượng chu chuyển vận tải hàng hoá	100 triệu tấn.km	159014,1	12,1
Đường sắt	100 triệu tấn.km	29465,8	6,6
Đường bộ	100 triệu tấn.km	51333,2	18,3
Đường thủy	100 triệu tấn.km	75196,2	9,9
Hàng không dân dụng	100 triệu tấn.km	171,7	-4,0
Đường ống	100 triệu tấn.km	2847,2	29,6

Bảng 13: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hành khách và tốc độ tăng trưởng năm 2011

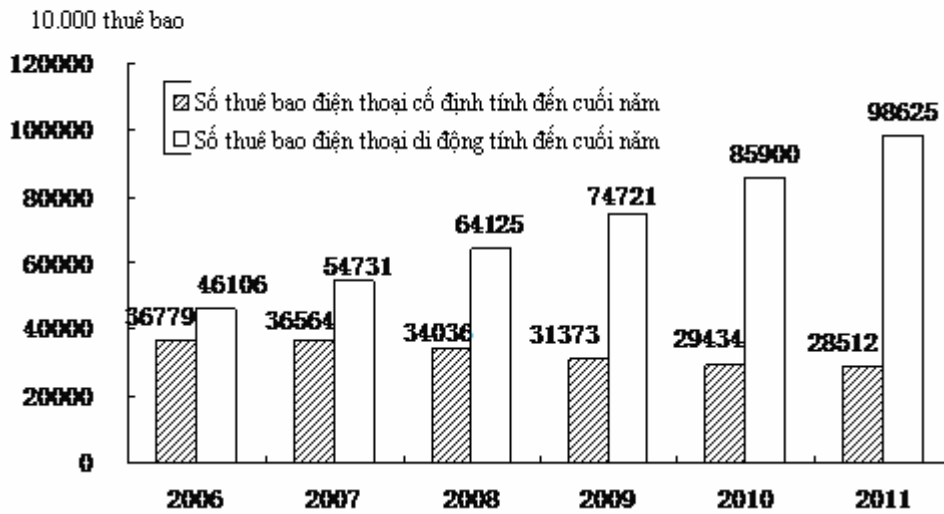
Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm ngoái %
Tổng lượng vận tải hành khách	100 triệu người	351,8	7,6
Đường sắt	100 triệu người	18,6	11,1
Đường bộ	100 triệu người	327,9	7,4
Đường thủy	100 triệu người	2,4	8,6
Hàng không dân dụng	100 triệu người	2,9	9,2
Tổng lượng chu chuyển vận tải hành khách	100 triệu người.km	30935,8	10,9
Đường sắt	100 triệu người.km	9612,3	9,7
Đường bộ	100 triệu người.km	16732,6	11,4
Đường thủy	100 triệu người.km	74,2	2,6
Hàng không dân dụng	100 triệu người.km	4516,7	11,8

Cả năm các cảng khẩu có quy mô hoàn thành lượng xếp dỡ hàng hoá là 9,07 tỉ tấn, tăng trưởng 11,9% so với năm ngoái, trong đó lượng xếp dỡ hàng hoá ngoại thương là 2,75 tỉ tấn, tăng trưởng 10,8%. Lượng xếp dỡ container ở các cảng khẩu là 162,31 triệu container tiêu chuẩn, tăng trưởng 11,4%.

Cuối năm lượng xe ô tô dân dụng có sở hữu trong cả nước đạt 105,78 triệu chiếc (bao gồm cả xe ba bánh và xe chở hàng vận tốc thấp là 12,28 triệu chiếc), tăng trưởng 16,4% so với cuối năm ngoái, trong đó lượng xe ô tô tư nhân là 78,72 triệu chiếc, tăng trưởng 20,4%. Xe con dân dụng là 49,62 triệu chiếc, tăng trưởng 23,2%, trong đó xe con tư nhân là 43,22 triệu chiếc, tăng trưởng 25,5%.

Tổng lượng nghiệp vụ bưu chính ⁽¹⁵⁾ hoàn thành cả năm là 1.337,9 tỉ NDT, tăng trưởng 16,5% so với năm ngoái. Trong đó, tổng lượng nghiệp vụ bưu chính là 160,8 tỉ NDT, tăng trưởng 25%; tổng lượng nghiệp vụ điện tín là 1.177,2 tỉ NDT, tăng trưởng 15,5%. Cả năm giảm 30,7 triệu công tổng đài bưu điện, tổng dung lượng đạt 434,67 triệu công; dung lượng tổng đài điện thoại di động ⁽¹⁶⁾ tăng mới là 204,06 triệu tổng đài, đạt 1.706,91 triệu thuê bao. Số thuê bao điện thoại cố định tính đến cuối năm là 285,12 triệu thuê bao. Trong đó, số thuê bao điện thoại ở thành phố là 191,1 triệu thuê bao, số thuê bao điện thoại ở nông thôn là 94,02 triệu thuê bao. Số thuê bao điện thoại di động tăng mới là 127,25 triệu thuê bao, tính đến cuối năm đạt 986,25 triệu thuê bao. Trong đó số thuê bao điện thoại di động 3G ⁽¹⁷⁾ là 128,42 triệu thuê bao. Tổng số thuê bao điện thoại di động và cố định trên cả nước tính đến cuối năm đạt 1.271,37 triệu thuê bao, tăng thêm 118,02 triệu thuê bao so với cuối năm ngoái. Tỷ lệ phổ cập điện thoại đạt 94,9 máy/100 dân. Số người truy cập mạng internet là 513 triệu người, tỷ lệ phổ cập mạng internet đạt 38,3%.

**Biểu đồ 13: Số thuê bao điện thoại tính đến cuối năm
từ năm 2006 - 2011**



Số người đi du lịch trong nước cả năm đạt 2,64 tỉ lượt người, tăng trưởng 13,2%; thu nhập từ du lịch trong nước đạt 1.930,6 tỉ NDT, tăng trưởng 23,6%. Số khách du lịch nhập cảnh là 135,42 triệu lượt người, tăng trưởng 1,2% so với năm ngoái. Trong đó, số khách nước ngoài là 27,11 triệu lượt người, tăng trưởng 3,8%; khách du lịch Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao là 108,31 triệu lượt người, tăng 0,6%. Trong số khách du lịch nhập cảnh, số người nghỉ lại qua đêm là 57,58 triệu lượt người, tăng 3,4%. Nguồn thu ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế là 48,5 tỉ USD, tăng 5,8%. Số người trong nước xuất cảnh đạt 70,25 triệu lượt người, tăng trưởng 22,4%. Trong đó xuất cảnh có mục đích riêng là 64,12 triệu lượt người, tăng trưởng 24,5%, chiếm 91,3% số người xuất cảnh.

VIII. Tài chính

Số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa rộng (M2) tính đến cuối năm là 85.200 tỉ NDT, tăng trưởng 13,6% so với cuối năm ngoái; số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa hẹp (M1) là 29.000 tỉ NDT, tăng trưởng 7,9%; số dư tiền mặt trong lưu thông (M0) là 5.100 tỉ NDT, tăng trưởng 13,8%.

Số dư tiền gửi các loại căn cứ theo nội ngoại tệ của toàn bộ các cơ cấu tài chính đến cuối năm là 82.700 tỉ NDT, tăng thêm 9.900 tỉ NDT so với đầu năm. Trong đó, số dư tiền gửi bằng đồng NDT là 80.900 tỉ NDT, tăng thêm 9.600 tỉ

NDT. Toàn bộ số dư các khoản tiền vay bằng đồng nội tệ và ngoại tệ trong các cơ cấu tài chính là 58.200 tỉ NDT, tăng thêm 7.900 tỉ NDT. Trong đó số dư các khoản vay bằng đồng NDT là 54.800 tỉ NDT, tăng thêm 7.500 tỉ NDT.

Bảng 14: Các khoản tiền vay tiền gửi bằng đồng nội ngoại tệ của các cơ cấu tài chính và tốc độ tăng trưởng năm 2011

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tăng trưởng so với cuối năm ngoái %
Số dư các khoản tiền gửi	826701	13,5
Trong đó: Tiền gửi của các hộ gia đình	351957	15,5
Trong đó: NDT	348046	15,7
Tiền gửi của các doanh nghiệp phi tài chính	313981	9,5
Số dư các khoản vay	581893	15,9
Trong đó: Khoản vay ngắn hạn trong nước	217480	21,8
Khoảng vay trung dài hạn trong nước	333747	11,8

Cả năm số dư tiền vay bằng đồng NDT của các cơ cấu hợp tác tài chính nông thôn (Quỹ tín dụng nông thôn, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng thương nghiệp nông thôn) là 6.677,8 tỉ NDT, tăng thêm 1.001,2 tỉ NDT so với đầu năm. Số dư tiền vay tiêu dùng bằng đồng NDT của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 8.871,7 tỉ NDT, tăng thêm 1.480,3 tỉ NDT. Trong đó, số dư tiền vay tiêu dùng ngắn hạn cá nhân là 1.355,5 tỉ NDT, tăng thêm 396,5 tỉ NDT; số dư tiền vay tiêu dùng trung dài hạn cá nhân là 7.516,2 tỉ NDT, tăng thêm 1.083,8 tỉ NDT.

Cả năm các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán huy động được lượng vốn trong nước là 678 tỉ NDT, giảm 349,5 tỉ NDT so với năm ngoái. Trong đó, lần đầu tiên phát hành công khai 282 loại cổ phiếu loại A, vốn huy động là 282,5 tỉ NDT, giảm 205,8 tỉ NDT; tái huy động vốn cổ phiếu loại A (bao gồm lượng cổ phiếu được phát hành thêm, lượng cổ phiếu phát hành thêm được công khai, lượng cổ phiếu phát hành thêm không được công khai, chứng nhận quyền được mua cổ phần) huy động được 224,8 tỉ NDT, giảm 182,4 tỉ NDT; các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thông qua phát hành trái phiếu có

thể chuyển nhượng, trái phiếu có thể phân tách, trái phiếu công ty, đã huy động được lượng vốn là 170,7 tỉ NDT, tăng thêm 38,7 tỷ NDT. Cả năm phát hành công khai lần đầu tiên 128 loại cổ phiếu lập nghiệp, huy động được 79,1 tỉ NDT.

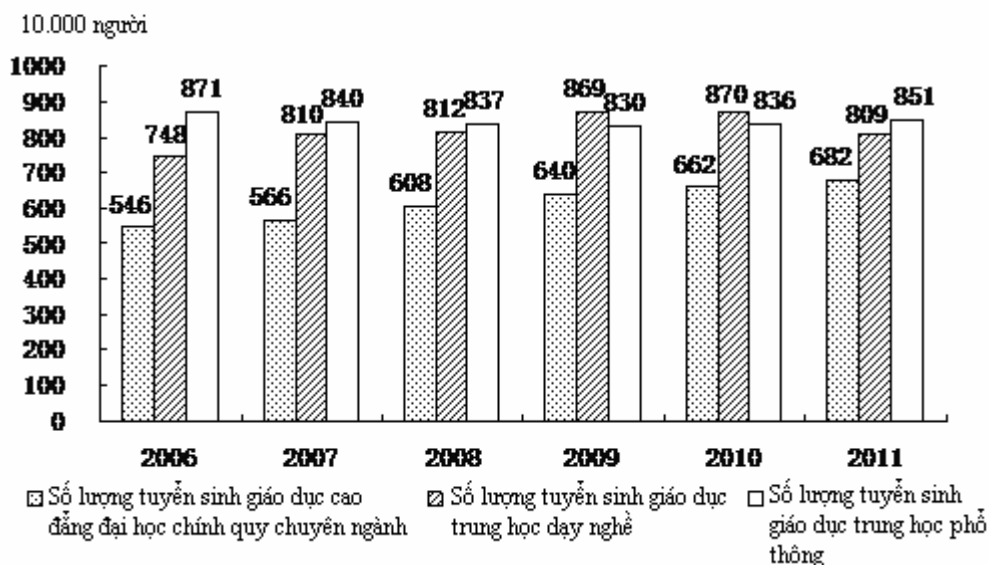
Cả năm phát hành 348,5 tỉ NDT trái phiếu của các doanh nghiệp (công ty) chưa niêm yết trên thị trường, giảm 14,2 tỉ NDT so với năm ngoái. Các doanh nghiệp phát hành trái phiếu tài chính ngắn hạn là 802,9 tỉ NDT, tăng thêm 128,7 tỉ NDT; ngân phiếu định mức trung hạn là 727 tỉ NDT, tăng thêm 234,6 tỉ NDT.

Thu nhập từ thu phí bảo hiểm của các công ty bảo hiểm ⁽¹⁸⁾ trong cả năm là 1.433,9 tỉ NDT, tăng ⁽¹⁹⁾ 10,5% so với năm ngoái, trong đó thu nhập từ thu phí bảo hiểm nhân thọ là 869,6 tỉ NDT; thu nhập từ bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn là 102,5 tỉ NDT; thu nhập từ thu phí bảo hiểm tài sản là 461,8 tỉ NDT. Chi trả và thanh toán các khoản bồi thường là 392,9 tỉ NDT, trong đó chi trả cho bảo hiểm nhân thọ là 130,1 tỉ NDT; chi trả và bồi thường cho bảo hiểm sức khoẻ và tai nạn là 44,1 tỉ NDT; chi trả tiền bồi thường cho bảo hiểm tài sản là 218,7 tỉ NDT.

IX. Giáo dục, khoa học kỹ thuật và văn hoá

Cả năm tuyển sinh giáo dục nghiên cứu sinh là 560.000 người, số người đang học nghiên cứu sinh là 1,646 triệu người, số người đã tốt nghiệp là 430.000 người. Tuyển sinh giáo dục đại học, cao đẳng phổ thông chính quy là 6,815 triệu học sinh, đang theo học là 230,85 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 6,082 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục trung học dạy nghề các loại là 8,089 triệu học sinh, đang theo học là 21,966 triệu học sinh, đã tốt nghiệp là 6,627 triệu học sinh. Tuyển sinh phổ thông trung học trên toàn quốc là 8,508 triệu học sinh, đang theo học là 24,548 triệu học sinh, tốt nghiệp là 7,877 triệu học sinh. Tuyển sinh trung học cơ sở trong cả nước là 16,347 triệu học sinh, đang theo học là 50,668 triệu học sinh, tốt nghiệp là 17,367 triệu học sinh. Tuyển sinh tiểu học là 17,368 triệu học sinh, đang theo học là 99,264 triệu học sinh, tốt nghiệp là 16,628 triệu học sinh. Tuyển sinh giáo dục đặc biệt là 64.000 học sinh, đang theo học là 399.000 học sinh, số học sinh tốt nghiệp là 44.000 học sinh. Số trẻ em đang học tại mẫu giáo là 34,244 triệu người.

Biểu đồ 14: Số lượng tuyển sinh giáo dục cao đẳng đại học, trung học dạy nghề và phổ thông trung học các năm từ 2006 - 2011



Kinh phí nghiên cứu và thực nghiệm phát triển (R&D) cả năm chỉ ra là 861 tỉ NDT, tăng 21,9% so với năm ngoái, chiếm 1,83% GDP, trong đó kinh phí nghiên cứu cơ bản là 39,6 tỉ NDT. Cả năm nhà nước sắp xếp 952 hạng mục đề tài kế hoạch KHKT trọng tâm, 524 đề tài theo kế hoạch “863” (Kế hoạch nghiên cứu phát triển kỹ thuật cao). Xây dựng tổng cộng 130 trung tâm nghiên cứu công trình quốc gia, 119 phòng thực nghiệm công trình quốc gia. Tổng cộng xây dựng 101 trung tâm nghiên cứu công trình liên hợp địa phương cấp quốc gia, 116 phòng thí nghiệm công trình liên hợp địa phương cấp quốc gia. Có 793 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp được nhà nước công nhận. Có 6.824 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp cấp tỉnh. Thực hiện kế hoạch đầu tư sáng tạo các ngành nghề mới nổi, tổng cộng hỗ trợ thành lập 61 doanh nghiệp đầu tư lập nghiệp, đầu tư cho 108 doanh nghiệp lập nghiệp. Cả năm thụ lý 1,633 triệu hồ sơ xin đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 1,479 triệu hồ sơ, chiếm 90,5%. Thụ lý 526.000 bộ hồ sơ xin đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 404.000 hồ sơ, chiếm 76,7%. Cả năm cấp bản quyền cho 961.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 864.000 hồ sơ, chiếm 89,9%. Cấp bản quyền phát minh cho 172.000 hồ sơ, trong đó trong nước là 106.000 hồ sơ, chiếm 61,5%. Tính đến cuối năm 2011, có 2,74 triệu hồ sơ bản

quyền còn hiệu lực, trong đó trong nước là 2,202 triệu hồ sơ bản quyền còn hiệu lực, chiếm 80,4%; hồ sơ bản quyền phát minh còn hiệu lực là 697.000 hồ sơ, trong đó có 318.000 hồ sơ bản quyền phát minh trong nước còn hiệu lực, chiếm 45,7%. Cả năm ký kết tổng cộng 256.000 hợp đồng kỹ thuật, kim ngạch ký kết theo hợp đồng kỹ thuật là 476,36 tỉ NDT, tăng 21,9% so với năm ngoái. Cả năm phóng thành công 19 vệ tinh. Phóng thành công và thực hiện ghép nối trên không tàu vũ trụ không người lái Thần Châu 8 và môđun Thiên Cung 1. Tàu ngầm tàng hình “Giao Long” có người lái thực hiện thành công cuộc lặn thử nghiệm xuống độ sâu 5000m dưới biển.

Tính đến cuối năm cả nước có tổng cộng 25.669 phòng thí nghiệm kiểm tra sản phẩm, trong đó có 476 trung tâm kiểm tra đo lường quốc gia. Cả nước hiện có 174 cơ sở chứng nhận hệ thống, chất lượng sản phẩm, đã hoàn thành chứng nhận sản phẩm cho 83.549 doanh nghiệp. Cả nước hiện có tổng cộng 3.740 cơ sở kỹ thuật đo lường pháp định, cả năm cưỡng chế kiểm định đo lường 61,79 triệu khí cụ. Cả năm ban hành và sửa đổi 1.993 tiêu chuẩn nhà nước, trong đó ban hành mới 1.559 tiêu chuẩn. Cả năm các đài khí tượng trung ương và đài khí tượng cấp tỉnh đã ban bố 4.034 tín hiệu cảnh báo khí tượng, báo động 4.337 lần. Cả nước có tổng cộng 1.480 trạm (đài) địa chấn, 32 mạng đài đo dao động địa chấn. Cả nước có tổng cộng 74 trạm quan trắc hải dương. Ngành thông tin địa lý đo vẽ bản đồ xuất bản công khai 2.103 loại bản đồ.

Cuối năm hệ thống văn hóa cả nước có tổng cộng 2.481 đoàn biểu diễn nghệ thuật, 2.571 bảo tàng, cả nước có 2.925 thư viện công cộng, 3.276 nhà văn hoá. Có 197 đài phát thanh, 213 đài truyền hình, 2.153 đài phát thanh và truyền hình, 44 đài giáo dục. 201,52 triệu thuê bao truyền hình hữu tuyến, 114,55 triệu thuê bao truyền hình số hữu tuyến. Tính đến cuối năm phát thanh tổng hợp phủ sóng 97,1% dân số; truyền hình tổng hợp phủ sóng 97,8% dân số. Cả năm sản xuất 469 bộ phim truyền hình với 14.939 tập phim, sản xuất 261.444 phút phim hoạt hình. Cả năm sản xuất 558 bộ phim truyện, 131 bộ phim khoa giáo, phóng sự, hoạt hình và phim đặc biệt⁽²⁰⁾. Xuất bản 46,7 tỉ bản báo chí các loại, 3,3 tỉ

tập san các loại, 7,7 tỉ quyển (tờ) sách tranh. Cuối năm cả nước có tổng cộng 4.107 nhà lưu trữ hồ sơ, đã công khai 103,76 triệu quyển (hồ sơ).

Cả năm các vận động viên Trung Quốc giành được 138 giải quán quân thế giới trong số 24 môn thi đấu, lập 8 kỷ lục thế giới với 4 người 1 đội và 8 lần.

X. Y tế và dịch vụ xã hội

Cuối năm cả nước có tổng cộng 953.432 cơ sở y tế, trong đó có 21.638 bệnh viện, 37.374 viện y học xã thôn, 32.812 trung tâm (trạm) dịch vụ y tế cộng đồng, 177.754 phòng khám bệnh (phòng y tế, trạm xá), 659.596 phòng y tế thôn, 3.499 trung tâm dự phòng không chế bệnh dịch, 3.005 cơ sở (trung tâm) kiểm nghiệm giám sát y tế. Nhân viên kỹ thuật y tế có 6,2 triệu người, trong đó có 2,51 triệu bác sĩ và trợ lý bác sĩ, 2,24 triệu hộ lý đăng ký. Các bệnh viện và viện y học có 5,51 triệu giường điều trị, trong đó bệnh viện là 3,68 triệu giường, viện y học xã thôn có 1,03 triệu giường. Theo báo cáo trong cả nước cả năm có 3,238 triệu ca phát bệnh truyền nhiễm loại A, B, số lượng tử vong theo báo cáo là 15.264 người; tỉ lệ phát bệnh truyền nhiễm theo báo cáo là 241,44/100.000 dân, tỉ lệ tử vong là 1,14/100.000 dân.

Tính đến cuối năm trên cả nước có tổng cộng 45.000 cơ cấu dịch vụ xã hội⁽²¹⁾ các loại cung cấp chỗ ở, số giường nhận nuôi dưỡng là 3,672 triệu giường, nhân viên nuôi dưỡng cứu trợ các loại là 2,796 triệu người. Trong đó, cơ cấu dịch vụ dưỡng lão nông thôn là 320.000 đơn vị, số giường là 2,326 triệu giường, nhân viên nhận nuôi dưỡng các loại là 1,828 triệu người. Có 148.000 cơ sở dịch vụ cộng đồng các loại, trong đó có 14.000 trung tâm dịch vụ cộng đồng, 49.000 trạm dịch vụ cộng đồng. Tính đến cuối năm có 22,768 triệu cư dân thành thị được hưởng bảo đảm mức sống tối thiểu của Chính phủ, giảm 337.000 người so với cuối năm trước; có 53,135 triệu cư dân nông thôn được hưởng bảo đảm mức sống tối thiểu của Chính phủ, tăng 995.000 người; có 5,52 triệu cư dân nông thôn được hưởng cứu trợ 5 bảo đảm⁽²²⁾, giảm 43.000 người. Cả năm cứu trợ y tế thành thị cho 7,114 triệu lượt quần chúng khó khăn ở thành thị, cứu trợ y tế nông thôn cho 15,581 triệu lượt quần chúng khó khăn ở nông thôn; tài trợ cho

12,765 triệu quần chúng khó khăn ở thành thị tham gia bảo hiểm y tế thành thị, tài trợ cho 45,443 triệu quần chúng khó khăn ở nông thôn tham gia y tế hợp tác nông thôn kiểu mới.

XI. Dân số, đời sống nhân dân và an sinh xã hội

Tính đến cuối năm tổng dân số toàn quốc trong đại lục là 1,34735 tỉ người, tăng thêm 6,44 triệu người so với cuối năm ngoái. Trong đó dân số thành thị là 690,79 triệu người, lần đầu tiên có tỉ trọng vượt mức 50% tổng dân số, đạt 51,3%. Dân số sinh cả năm là 16,04 triệu người, tỉ lệ sinh là 11,93‰; tỉ lệ tử vong là 9,6 triệu người, tỉ lệ tử vong là 7,14‰; tỉ lệ tăng trưởng tự nhiên là 4,79‰. Tỉ lệ chênh lệch giới tính dân số sinh là 117,78. Dân số phân ly (sinh sống ở nơi khác nơi đăng ký hộ khẩu) ⁽²³⁾ là 271 triệu người, trong đó dân số lưu động ⁽²⁴⁾ là 230 triệu người.

Bảng 15: Dân số và kết cấu dân số tính đến cuối năm năm 2011

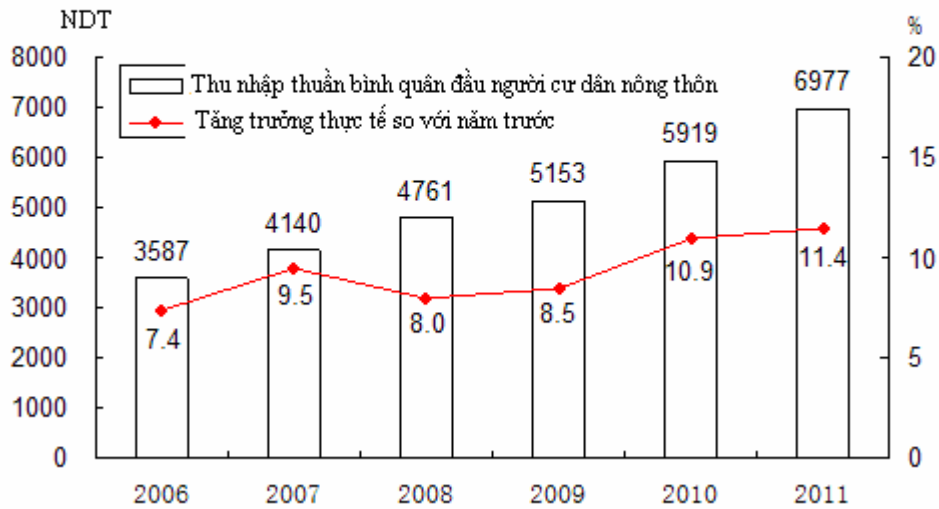
Đơn vị: 10.000 người

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tỉ trọng %
Tổng dân số toàn quốc	134735	100,0
Trong đó: Thành thị	69079	51,3
Nông thôn	65656	48,7
Trong đó: Nam	69068	51,3
Nữ	65667	48,7
Trong đó: 0-14 tuổi	22164	16,5
15-59 tuổi	94072	69,8
60 tuổi trở lên	18499	13,7
Trong đó: trên 65 tuổi	12288	9,1

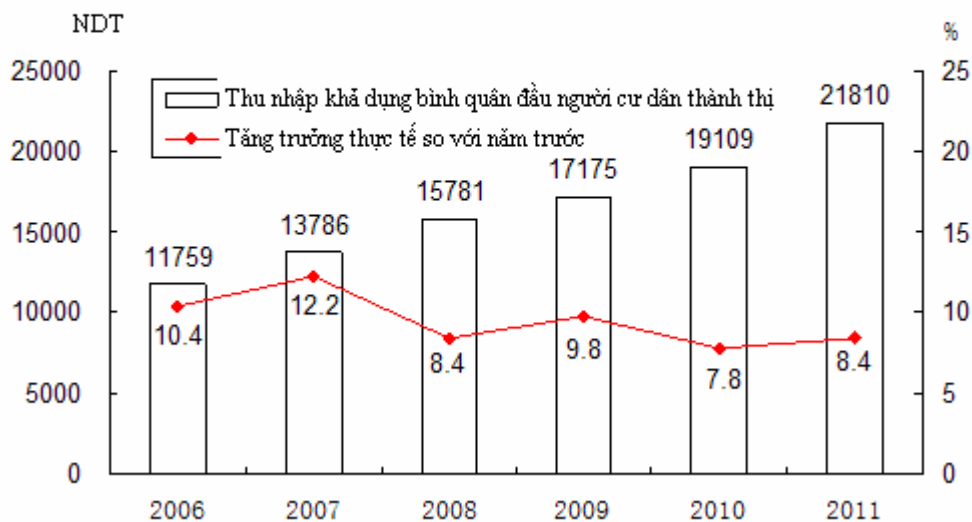
Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn trong cả năm là 6.977 NDT, tăng 17,9% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, tăng trưởng thực tế đạt 11,4% so với năm ngoái; giá trị trung bình ⁽²⁵⁾ thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn là 6.194 NDT, tăng trưởng 19,1%. Thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị là 21.810 NDT, tăng trưởng 14,1% so với năm ngoái, khấu trừ nhân tố giá cả, tăng trưởng thực tế đạt 8,4%; giá trị trung bình thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị là

19.118 NDT, tăng trưởng 13,5%. Hệ số Engel gia đình cư dân nông thôn (tức là gia đình cư dân nông thôn chi cho thực phẩm tiêu dùng chiếm tỉ trọng trên tổng chi tiêu gia đình) là 40,4%, hệ số Engel gia đình cư dân thành thị là 36,3%.

Biểu đồ 15: Thu nhập thuần bình quân đầu người cư dân nông thôn và tốc độ tăng trưởng thực tế từ năm 2006 - 2011



Biểu đồ 16: Thu nhập khả dụng bình quân đầu người cư dân thành thị và tốc độ tăng trưởng thực tế từ năm 2006 - 2011



Cuối năm cả nước có 283,92 triệu người tham gia bảo hiểm dưỡng lão cơ bản công nhân viên chức ở thành thị, tăng thêm 26,85 triệu người so với cuối năm ngoái. Trong đó số công nhân viên chức đang làm việc tham gia bảo hiểm là 215,74 triệu người, số người nghỉ hưu, nghỉ việc tham gia bảo hiểm là 68,19

triệu người. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản ở thành thị là 472,91 triệu người, tăng thêm 40,28 triệu người. Trong đó, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị ⁽²⁶⁾ là 252,26 triệu người, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị là 220,66 triệu người. Số nông dân làm công tham gia bảo hiểm y tế cơ bản ở thành thị là 46,41 triệu người, tăng thêm 580.000 người. Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 143,17 triệu người, tăng thêm 9,41 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 176,89 triệu người, tăng thêm 15,28 triệu người, trong đó số nông dân làm công tham gia bảo hiểm tai nạn lao động là 68,37 triệu người, tăng thêm 5,37 triệu người. Số người tham gia bảo hiểm sinh đẻ là 138,8 triệu người, tăng thêm 15,44 triệu người. Tính đến cuối tháng 9, có 2.646 huyện (thị, khu) đã triển khai công tác y tế hợp tác nông thôn kiểu mới, tỉ lệ tham gia y tế hợp tác nông thôn kiểu mới là 97,5%; tổng số tiền chi trả cho quỹ y tế hợp tác nông thôn kiểu mới là 111,4 tỉ NDT, số người được hưởng lợi ích là 840 triệu lượt người. Số người thuộc diện tham gia bảo hiểm tại các khu vực thí điểm bảo hiểm dưỡng lão xã hội nông thôn kiểu mới quốc gia trên cả nước là 326,43 triệu người. Tính đến cuối năm cả nước có 1,97 triệu người được nhận tiền bảo hiểm thất nghiệp. Năm 2011, nhà nước nâng cao chuẩn nghèo đói ở nông thôn lên mức thu nhập thuần bình quân đầu người hàng năm là 2300 NDT (tính theo giá không đổi năm 2010), căn cứ theo tiêu chuẩn mới, cuối năm đối tượng xóa đói giảm nghèo ở nông thôn là 122,38 triệu người.

XII. Tài nguyên, môi trường và an toàn sản xuất

Cả năm tổng lượng cung ứng đất dùng cho xây dựng quốc hữu ⁽²⁷⁾ trên cả nước là 588.000 hecta, tăng trưởng 37,2% so với năm ngoái. Trong đó, đất dùng cho kho bãi công nghiệp và khai khoáng là 193.000 hecta, tăng trưởng 26,2%; đất dùng cho bất động sản ⁽²⁸⁾ là 167.000 hecta, tăng trưởng 9,2%; đất dùng xây dựng cơ sở hạ tầng là 228.000 hecta, tăng trưởng 86,1%.

Cả năm tổng lượng tài nguyên nước là 2.402,2 tỉ m³. Lượng mưa bình quân cả năm là 567 mm. Cuối năm tổng lượng tích trữ nước ở 422 hồ chứa lớn trên cả

nước là 195,6 tỉ m³, ít hơn 6,9 tỉ m³ so với cuối năm ngoái. Tổng lượng sử dụng nước cả năm là 608 tỉ m³, tăng 1% so với năm ngoái. Trong đó, nước sinh hoạt tăng 2,5%, nước dùng cho công nghiệp tăng 0,9%, nước dùng cho nông nghiệp tăng 0,8%, nước bổ sung cho sinh thái giảm 4%. Lượng nước sử dụng cho 10.000 NDT GDP⁽²⁹⁾ là 139 m³ nước, giảm 7,3% so với năm ngoái. 10.000 NDT giá trị gia tăng công nghiệp sử dụng 82 m³, giảm 8,9%. Lượng nước dùng bình quân đầu người là 452 m³, tăng trưởng 0,4%.

Cả năm hoàn thành diện tích trồng rừng là 6,14 triệu hecta, trong đó rừng trồng nhân tạo là 4,14 triệu hecta. Các công trình trọng điểm lâm nghiệp hoàn thành diện tích trồng rừng là 3,11 triệu hecta, chiếm 50,7% toàn bộ diện tích trồng rừng. Tính đến cuối năm, đã có 2.640 khu bảo tồn thiên nhiên, trong đó có 335 khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia. Diện tích xử lý tổng hợp trôi đất và nước tăng mới là 39.000 km², diện tích bảo vệ phục hồi khu vực trôi đất và nước tăng mới là 28.000 km². Tính đến cuối năm, đã xác nhận diện tích đất rừng tập thể là 173,33 triệu hecta, trong đó diện tích đất rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu rừng là 151 triệu hecta.

Nhiệt độ bình quân cả năm là 9,3⁰C, có 7 trận bão đổ bộ vào đất liền.

Theo tính toán sơ bộ, tổng lượng tiêu thụ năng lượng cả năm là 3,48 tỉ tấn than tiêu chuẩn, tăng 7% so với năm ngoái. Lượng tiêu thụ than đá tăng 9,7%; lượng tiêu thụ dầu thô tăng trưởng 2,7%; lượng tiêu thụ khí thiên nhiên tăng trưởng 12%; lượng tiêu thụ điện tăng trưởng 11,7%. Lượng tiêu hao năng lượng trên 10.000 NDT GDP cả nước giảm 2,01%. Trong số những nguyên vật liệu tiêu thụ chủ yếu⁽³⁰⁾, lượng tiêu thụ thép vật liệu là 840 triệu tấn, tăng 9%; lượng tiêu thụ đồng tinh luyện là 7,86 triệu tấn, tăng trưởng 5,2%; lượng tiêu thụ nhôm điện giải là 17,24 triệu tấn, tăng 12,1%; lượng tiêu thụ Etylen là 15,28 triệu tấn, tăng 7,5%; lượng tiêu thụ xi măng là 2,07 tỉ tấn, tăng 11,2%.

Trong 398 vị trí giám sát chất lượng nước của hệ thống 7 con sông lớn, có 56,3% vị trí đáp ứng tiêu chuẩn nước loại I ~ III, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm ngoái, 15,3% vị trí có tiêu chuẩn chất lượng nước dưới loại V, giảm 2 điểm

phần trăm so với năm ngoái. Về tổng thể chất lượng nước của hệ thống 7 con sông lớn duy trì ổn định.

Trong 301 điểm giám sát chất lượng nước biển khu vực gần bờ, đạt tiêu chuẩn chất lượng nước biển quốc gia loại I, loại II chiếm 62,8%, nước biển loại III chiếm 12%, nước biển loại IV, dưới loại IV chiếm 25,2%.

Trong số 330 thành phố được giám sát, có 293 thành phố chất lượng không khí đạt tiêu chuẩn cấp II trở lên (bao gồm cả cấp II), chiếm 88,8% số thành phố được giám sát; có 33 thành phố đạt tiêu chuẩn cấp III, chiếm 10%; có 4 thành phố dưới tiêu chuẩn cấp III, chiếm 1,2%. Trong số 316 thành phố được giám sát, số thành phố có chất lượng môi trường âm thanh khu vực thành phố tốt chiếm 5,1%, tương đối tốt chiếm 72,8%, ô nhiễm nhẹ chiếm 21,5%, ô nhiễm trung bình chiếm 0,6%.

Tính đến cuối năm năng lực xử lý nước ô nhiễm ở thành phố của các nhà máy đạt 112,55 triệu m³/ngày, tăng 7,8% so với cuối năm ngoái; tỉ lệ xử lý nước ô nhiễm ở thành phố đạt 82,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm. Diện tích cung cấp nhiệt tập trung là 4,56 tỉ m², tăng 4,6%. Tỉ lệ xây dựng khu vực phủ xanh đạt 34,7%, tăng 0,2 điểm phần trăm.

Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do các loại thiên tai gây ra trong cả năm là 309,6 tỉ NDT, giảm 42% so với năm ngoái. Diện tích cây trồng nông nghiệp chịu tác hại là 32,47 triệu hecta, giảm 13,2%, trong đó, mất trắng 2,89 triệu hecta, giảm 40,5%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do lũ lụt, sạt lở và đất đá trôi gây ra trong cả năm là 126 tỉ NDT, giảm 64%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế do hạn hán gây ra trong cả năm là 92,8 tỉ NDT, giảm 22,6%. Thiệt hại trực tiếp về mặt kinh tế gây ra do giá lạnh nhiệt độ xuống thấp, băng tuyết là 29 tỉ NDT, giảm 8,9%. Thiên tai trên biển gây ra tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế trong cả năm là 6,05 tỉ NDT, giảm 54,4%. Diện tích thủy triều đỏ xảy ra cả năm là 1145 km², giảm 89,5%. Cả năm khu vực Đại lục xảy ra 17 trận động đất từ cấp 5 trở lên, trong đó 15 trận gây thiệt hại lớn, tổn thất trực tiếp về mặt kinh tế do nó gây ra là 6,01 tỉ NDT. Cả năm xảy ra 5.550 trận cháy rừng, giảm 28,1%.

Cả năm tai nạn lao động trong sản xuất làm chết 75.572 người, giảm 5% so với năm ngoái. Tỷ lệ số người chết do tai nạn lao động trên 100 triệu NDT GDP là 0,173 người, giảm 13,9%; tỷ lệ người chết do tai nạn lao động trong số lao động làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp, khai thác mỏ, thương mại, mậu dịch là 1,88 người/100.000 lao động, giảm 11,7%; tỷ lệ số người chết do tai nạn giao thông đường bộ là 2,8 người/ 10.000 xe, giảm 12,5%; tỷ lệ số người chết trên 1 triệu tấn than là 0,564 người, giảm 24,7%.

Chú thích:

1. Số liệu trong công báo là số liệu thống kê sơ bộ. Các số liệu thống kê đều chưa bao gồm Đặc khu hành chính đặc biệt Hồng Kông, Đặc khu hành chính đặc biệt Ma Cao và tỉnh Đài Loan. Một số số liệu do nguyên nhân làm tròn số nên tổng số các phần khi cộng lại không bằng nhau.

2. Số tuyệt đối GDP, giá trị gia tăng của các ngành nghề tính theo thời giá hiện tại, tốc độ tăng trưởng tính theo giá không đổi.

3. Giá cả sản xuất nông sản là giá khi người sản xuất nông sản trực tiếp bán sản phẩm của mình.

4. Số lượng nông dân công mỗi năm bao gồm 2 bộ phận là số lượng nông dân làm công ngoại tỉnh đến địa phương làm việc trên 6 tháng và số lượng nông dân làm công bản địa làm việc trong các ngành nghề phi nông nghiệp tại địa phương trên 6 tháng trong năm đó.

5. Thu nhập tài chính công là chỉ chính phủ mượn quyền lực chính trị quốc gia, lấy danh nghĩa là người quản lý xã hội để huy động đóng góp thu nhập tài chính lấy thu thuế làm chủ thể, mức tiêu chuẩn thu nhập tài chính thống nhất với các năm trước đó.

6. Số liệu từ năm 2006 đến năm 2010 trong biểu đồ là số liệu quyết toán thu nhập tài chính công, số liệu năm 2011 là số liệu thực hiện.

7. Bắt đầu từ năm 2011, tiêu chuẩn khởi điểm của các doanh nghiệp công nghiệp trong phạm vi thống kê ngành công nghiệp có qui mô nâng cao từ mức thu nhập nghiệp vụ kinh doanh mỗi năm từ 5 triệu NDT lên mức 20 triệu NDT.

8. Sáu ngành nghề tiêu thụ nhiều năng lượng là: ngành sản xuất nguyên liệu hoá học và chế phẩm hoá học, ngành chế phẩm khoáng vật phi kim loại, ngành gia công cán kéo và luyện kim đen, ngành gia công cán kéo và luyện kim màu, ngành gia công nguyên liệu hạt nhân và chế biến dầu mỏ, ngành sản xuất và cung ứng điện lực nhiệt lực.

9. Số liệu sản lượng thép vật liệu và lượng tiêu thụ bao gồm tính trùng một phần thép vật liệu sử dụng gia công thành loại thép vật liệu khác.

10. Bắt đầu từ năm 2011, tiêu chuẩn khởi điểm thống kê đầu tư tài sản cố định từ tổng đầu tư theo kế hoạch nâng cao từ mức 500.000 NDT lên mức 5 triệu NDT, do đó không thể so sánh số tuyệt đối đầu tư tài sản cố định toàn xã hội năm 2011 với năm 2010, nhưng tốc độ tăng trưởng so với năm ngoái tính toán căn cứ theo mức tiêu chuẩn có thể so sánh. Đồng thời, chế độ thống kê đầu tư hàng tháng sẽ mở rộng phạm vi thống kê từ thành thị ra bao gồm cả các tổ chức sự nghiệp doanh nghiệp thành thị và nông thôn, đồng thời định nghĩa là “đầu tư tài sản cố định (không bao gồm các hộ nông dân)”.

11. Số liệu đầu tư tài sản cố định cộng tổng miền Đông, miền Trung, miền Tây nhỏ hơn số liệu cả nước là do có phần đầu tư liên khu vực không tính vào số liệu khu vực. Trong đó: khu vực miền Đông gồm 10 tỉnh, thành phố là Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc, Thượng Hải, Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến, Sơn Đông, Quảng Đông và Hải Nam; khu vực miền Trung gồm 6 tỉnh là Sơn Tây, An Huy, Giang Tây, Hà Nam, Hà Bắc và Hồ Nam; khu vực miền Tây gồm 12 tỉnh (khu, thành phố) là Nội Mông Cổ, Quảng Tây, Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Tây Tạng, Thiểm Tây, Cam Túc, Thanh Hải, Ninh Hạ và Tân Cương; khu vực Đông Bắc gồm 3 tỉnh là Liêu Ninh, Cát Lâm và Hắc Long Giang.

12. Trong đầu tư vào ngành bất động sản ngoài đầu tư khai thác phát triển bất động sản ra, còn bao gồm các đơn vị xây dựng tự xây và tự quản lý nhà, dịch vụ môi giới và đầu tư bất động sản khác.

13. Đường sắt cao tốc là chỉ đường sắt có tốc độ vận chuyển cao nhất đạt 200 km/h trở lên.

14. Bắt đầu từ năm 2010, thống kê tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội áp dụng hình thức phân nhóm mới, tức là phân nhóm các đơn vị kinh doanh theo “thành phố”, “huyện” “huyện trở xuống” thay đổi thành phân nhóm các đơn vị kinh doanh theo “thành thị” và “nông thôn”; xoá bỏ phân nhóm theo ngành nghề, phân nhóm kiểu mới theo 2 hình thái tiêu dùng là “kim ngạch bán lẻ hàng hoá” và “kim ngạch thu nhập ăn uống”.

15. Tổng lượng nghiệp vụ bưu chính tính theo giá không đổi năm 2010, từ năm 2001 đến năm 2010 tính theo giá không đổi năm 2000, do đó không thể so sánh số tuyệt đối tổng lượng nghiệp vụ bưu điện năm 2011 với năm 2010, nhưng tốc độ tăng trưởng so với năm trước tính toán căn cứ theo mức tiêu chuẩn có thể so sánh.

16. Dung lượng tổng đài điện thoại di động căn cứ theo năng lực xử lý của bộ chuyên đổi và mô hình tổng đài nhất định để tính toán số lượng thuê bao tối đa mà tổng đài điện thoại di động có thể cung cấp đồng thời trong cùng một thời điểm.

17. 3G là hệ thống truyền thông di động thế hệ thứ 3 (gọi tắt là 3G), thuê bao điện thoại di động 3G là những thuê bao trên mạng có sử dụng thông tin, tài nguyên mạng 3G được hệ thống tính phí vào cuối kỳ báo cáo.

18. Thu nhập từ thu phí bảo hiểm tức là thu nhập từ phí bảo hiểm trong hợp đồng được các doanh nghiệp bảo hiểm xác nhận.

19. Tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ của thu nhập từ thu phí bảo hiểm tính toán căn cứ theo tiêu chuẩn khi các ngành nghề bắt đầu thực thi toàn diện “Giải thích số 2 về quy tắc kế toán doanh nghiệp” năm 2011.

20. Phim đặc biệt là chỉ những phim sử dụng các phương thức chiếu phim không giống với các phim thông thường về phương diện kỹ thuật, thiết bị và tiết mục, ví dụ như phim trên màn ảnh rộng, phim lập thể, phim hiệu ứng 4 chiều (4D), phim hành động, phim chiếu trên màn cầu.

21. Các cơ cấu dịch vụ xã hội cung cấp nhà ở ngoài cơ cấu mang tính dưỡng lão ra, còn bao gồm các cơ cấu cứu trợ, cơ cấu cộng đồng khu vực dân cư và nhà cho quân nhân xuất ngũ nghỉ hưu, trạm doanh trại cung ứng quân nhân.

22. Cứu trợ 5 bảo đảm nông thôn bao gồm người già, người tàn tật hay cư dân nông thôn chưa đủ 16 tuổi, người không có năng lực lao động, người vừa không có nguồn sống vừa không có người có nghĩa vụ nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ theo pháp luật, hoặc người nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ theo pháp luật của họ không có năng lực nuôi dưỡng, phụng dưỡng, giúp đỡ, được nhận sự chăm lo đời sống và giúp đỡ vật chất trên các phương diện ăn, mặc, ở, chữa bệnh và an táng.

23. Dân số phân ly hộ khẩu là chỉ dân số có nơi cư trú và nơi đăng ký hộ khẩu không thống nhất, và không sống ở nơi đăng ký hộ khẩu từ nửa năm trở lên.

24. Dân số lưu động là chỉ dân số phân ly hộ khẩu không bao gồm dân số phân ly hộ khẩu trong thành phố trực thuộc. Dân số phân ly hộ khẩu trong thành phố trực thuộc là chỉ dân số có nơi cư trú và nơi đăng ký hộ khẩu không giống nhau giữa một thành phố trực thuộc hoặc trong khu vực trực thuộc hoặc giữa các khu vực của thành phố cấp địa.

25. Giá trị trung bình thu nhập bình quân đầu người là chỉ mức thu nhập bình quân đầu người trong số các hộ được điều tra có số lượng xếp thứ hạng cao nhất, là thu nhập bình quân đầu người của các hộ được điều tra chiếm vị trí trung gian nhất.

26. Số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị bao gồm cả số công nhân viên chức tham gia bảo hiểm và số người về hưu tham gia bảo hiểm. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế cơ bản cư dân thành thị

không bao gồm những người không đi làm ở thành thị trong phạm vi bao phủ của bảo hiểm y tế cơ bản công nhân viên chức ở thành thị.

27. Tổng lượng cung ứng đất dùng cho xây dựng quốc hữu là tổng lượng đất dùng cho xây dựng quốc hữu trong thời hạn báo cáo, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ theo qui hoạch cung ứng đất trong năm dựa trên các phương thức chuyển nhượng, chuyển giao, cho thuê theo qui định của pháp luật cung cấp quyền sử dụng đất xây dựng quốc hữu cho các đơn vị hoặc cá nhân.

29. Đất dùng cho bất động sản là chỉ tổng số đất dùng cho dịch vụ thương mại và đất dùng cho nhà ở.

21. Lượng nước dùng trên 10.000 NDT GDP, lượng nước dùng trên 10.000 NDT giá trị gia tăng công nghiệp và lượng hao phí năng lượng trên 10.000 NDT GDP tính theo giá không đổi năm 2010, từ năm 2006 đến năm 2010 tính theo giá không đổi năm 2005, do vậy không thể so sánh số tuyệt đối năm 2011 với năm 2010, nhưng tốc độ tăng trưởng so với năm trước tính theo mức tiêu chuẩn có thể so sánh.

30. Lượng tiêu thụ nguyên vật liệu chủ yếu là chỉ lượng tiêu thụ danh nghĩa, tức là sản lượng sản phẩm cộng với lượng nhập khẩu tịnh sản phẩm (nhập khẩu trừ xuất khẩu), không bao gồm biến động tồn kho.

Nguồn: http://www.stats.gov.cn/tjgb/ndtjgb/qgndtjgb/t20120222_402786440.htm

Người dịch: Nguyễn Thanh Giang
Viện Nghiên cứu Trung Quốc